

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ÓNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ÓNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ÓNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3501595378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 28 tháng 4 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 6 tháng 7 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Đăng Thuyết	Thành viên (đến ngày 29 tháng 6 năm 2022)
Ông Lê Hồng Hải	Thành viên (từ ngày 29 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Công Luận	Thành viên
Ông Nguyễn Quyết Thắng	Thành viên
Ông Lê Quyết Thắng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Đăng Thuyết	Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Lê Hồng Hải	Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Ông Đào Minh Sơn	Phó Giám đốc (đến ngày 29 tháng 6 năm 2022)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thúy Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đặng Thị Hồng Yến	Kiểm soát viên (đến ngày 29 tháng 6 năm 2022)
Ông Phạm Tuấn Anh	Kiểm soát viên
Ông Đào Minh Sơn	Kiểm soát viên (đến ngày 1 tháng 7 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Đăng Thuyết	Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Lê Hồng Hải	Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2022)

Trụ sở chính

Khu Công Nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp,
Xã Kiểng Phước, Huyện Gò Công Đông,
Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ỐNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 31. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Hồng Hải
Giám đốc

Tỉnh Tiền Giang, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ÓNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Xuân Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4349-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13127
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2023


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		129.203.877.822	136.943.136.090
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.109.908.597	32.978.857.913
111	Tiền		6.109.908.597	7.450.714.923
112	Các khoản tương đương tiền		-	25.528.142.990
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.624.622.500	3.953.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	2.624.622.500	3.953.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		23.147.744.190	10.426.243.255
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	18.546.698.508	9.008.610.011
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.908.160.811	383.498.070
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	1.692.884.871	1.592.421.089
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(558.285.915)
140	Hàng tồn kho	8	89.004.646.530	84.132.656.914
141	Hàng tồn kho		89.004.646.530	84.132.656.914
150	Tài sản ngắn hạn khác		8.316.956.005	5.452.378.008
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	1.806.408.706	394.195.725
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	6.288.645.583	4.844.871.311
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13(a)	221.901.716	213.310.972
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.278.505.822.934	1.377.616.300.310
210	Khoản phải thu dài hạn		6.002.869.778	-
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	6.002.869.778	-
220	Tài sản cố định		1.230.053.106.960	1.317.361.736.940
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.221.186.743.324	1.308.495.373.304
222	Nguyên giá		2.104.513.268.819	2.104.513.268.819
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(883.326.525.495)	(796.017.895.515)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	8.866.363.636	8.866.363.636
228	Nguyên giá		9.061.618.636	9.061.618.636
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(195.255.000)	(195.255.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		716.681.819	716.681.819
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		716.681.819	716.681.819
260	Tài sản dài hạn khác		41.733.164.377	59.537.881.551
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	41.733.164.377	59.537.881.551
270	TỔNG TÀI SẢN		1.407.709.700.756	1.514.559.436.400

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
300	NGUỒN VỐN		
	NỢ PHẢI TRẢ	449.513.723.655	420.783.053.418
310	Nợ ngắn hạn	52.388.385.851	23.369.715.614
311	Phải trả người bán ngắn hạn	32.196.550.177	17.411.774.064
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.792.943.568	-
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	60.270.139	31.574.818
314	Phải trả người lao động	1.028.000.553	1.745.629.728
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	2.141.097.759	1.874.310.002
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	569.208.791	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	13.600.314.864	2.306.427.002
330	Nợ dài hạn	397.125.337.804	397.413.337.804
337	Phải trả dài hạn khác	397.125.337.804	397.413.337.804
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	958.195.977.101	1.093.776.382.982
410	Vốn chủ sở hữu	958.195.977.101	1.093.776.382.982
411	Vốn góp của chủ sở hữu	1.838.500.000.000	1.838.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.838.500.000.000	1.838.500.000.000
421	Lỗi lũy kế	(880.304.022.899)	(744.723.617.018)
421a	- Lỗi lũy kế của các năm trước	(744.723.617.018)	(581.542.991.542)
421b	- Lỗi của năm nay	(135.580.405.881)	(163.180.625.476)
440	TỔNG NGUỒN VỐN	1.407.709.700.756	1.514.559.436.400


Phạm Thị Hoa
Người lập


Huỳnh Kim Quy
Kế toán trưởng






Lê Hồng Hải
Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.059.500.306	34.655.005.709
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.059.500.306	34.655.005.709
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(152.197.601.381)	(180.566.727.952)
20	Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(119.138.101.075)	(145.911.722.243)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	700.382.596	961.527.096
22	Chi phí tài chính	(288.195.684)	(166.118.557)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(21.813.244)	(10.586.301)
25	Chi phí bán hàng	(119.636.347)	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(17.909.787.117)	(17.956.553.107)
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(136.755.337.627)	(163.072.866.811)
31	Thu nhập khác	1.213.793.649	112.547.832
32	Chi phí khác	(38.861.903)	(220.306.497)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	1.174.931.746	(107.758.665)
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(135.580.405.881)	(163.180.625.476)
51	Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	23	-
52	Thuế TNDN hoãn lại	23	-
60	Lỗ sau thuế TNDN	(135.580.405.881)	(163.180.625.476)
70	Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	18(a)	(737)
71	Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	18(b)	(737)


 Phạm Thị Hoa
 Người lập


 Huỳnh Kim Quy
 Kế toán trưởng






 Lê Hồng Hải
 Giám đốc
 Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗi kế toán trước thuế	(135.580.405.881)	(163.180.625.476)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	87.308.629.980	87.548.878.047
03	Các khoản dự phòng	-	558.285.915
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	104.683.780	11.831.991
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(656.993.279)	(960.211.400)
06	Chi phí lãi vay	21.813.244	10.586.301
08	Lỗi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(48.802.272.156)	(76.011.254.622)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(20.176.735.729)	59.707.290.155
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(4.871.989.616)	6.481.543.877
11	Tăng các khoản phải trả	28.609.448.789	463.853.201
12	Giảm chi phí trả trước	16.392.504.193	38.797.021.977
14	Tiền lãi vay đã trả	(21.813.244)	(10.586.301)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(28.870.857.763)	29.427.868.287
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(416.225.240)	(3.953.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	1.744.602.740	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	656.993.279	960.211.400
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.985.370.779	(2.992.788.600)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	2.338.964.190	23.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.338.964.190)	(23.000.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(26.885.486.984)	26.435.079.687
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	32.978.857.913	6.555.610.217
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	16.537.668	(11.831.991)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	6.109.908.597	32.978.857.913


 Phạm Thị Hoa
 Người lập


 Huỳnh Kim Quy
 Kế toán trưởng




 Lê Hồng Hải
 Giám đốc
 Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501595378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 28 tháng 4 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 6 tháng 7 năm 2022.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 16.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất ống thép và thép tấm;
- Dịch vụ hàn và kiểm tra không phá hủy các kết cấu thép;
- Mua bán ống thép và thép tấm, vật tư thiết bị xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành dầu khí;
- Hoạt động môi giới thương mại;
- Mua bán vật tư, trang thiết bị an toàn phòng cháy, chữa cháy phục vụ cho ngành dầu khí;
- Thi công các công trình dầu khí;
- Chế tạo các sản phẩm công nghệ phục vụ ngành dầu khí.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 97 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 98 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hoạt động liên tục

Công ty đã phát sinh khoản lỗ 135.580.405.881 Đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 163.180.625.476 Đồng). Cũng tại ngày này, Công ty đã phát sinh khoản lỗ lũy kế 880.304.022.899 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 744.723.617.018 Đồng). Công ty đã được Công ty mẹ phê duyệt kế hoạch kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, trong đó Công ty mẹ chưa có kế hoạch thu hồi các khoản phải thu khác từ Công ty. Đồng thời, Công ty cũng đã ký kết được các hợp đồng cung cấp dịch vụ để có được dòng tiền hoạt động trong 12 tháng tới kể từ ngày của báo cáo tài chính này.

Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước từ việc cho thuê đất. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lỗi lũy kế phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.21 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt chủ yếu bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	60.327.189	217.819.121
Tiền gửi ngân hàng	6.049.581.408	7.232.895.802
Các khoản tương đương tiền	-	25.528.142.990
	<u>6.109.908.597</u>	<u>32.978.857.913</u>

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.624.622.500	2.624.622.500	3.953.000.000	3.953.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu từ 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,75%/năm đến 10,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4,5%/năm đến 5%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	455.941.958	2.645.479.547
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	18.090.756.550	6.363.130.464
	<u>18.546.698.508</u>	<u>9.008.610.011</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán nhưng không cần lập dự phòng là 2.060.515.774 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.037.413.310 Đồng).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Công ty TNHH Diamond Tiger	1.616.563.181	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Cơ khí Nguyễn Thanh Long	537.830.000	-
Khác	753.767.630	383.498.070
	<u>2.908.160.811</u>	<u>383.498.070</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	571.698.286	-	494.387.713	-
Ký quỹ, ký cược	473.596.592	-	311.016.400	-
Khác	647.589.993	-	787.016.976	-
	<u>1.692.884.871</u>	<u>-</u>	<u>1.592.421.089</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

(b) Dài hạn

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	<u>6.002.869.778</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, ký quỹ, ký cược dài hạn thể hiện khoản tiền Công ty đặt cọc cho Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Nam Tiến Thịnh để thuê máy cuốn ống theo hợp đồng số 189/PVPIPE-NTT/2022 đến năm 2026.

8 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	68.541.559.782	-	75.604.470.239	-
Công cụ, dụng cụ	1.371.400.930	-	976.861.802	-
Chi phí SXKD dở dang	454.562.552	-	1.772.987.463	-
Thành phẩm	2.739.105.658	-	5.778.337.410	-
Hàng gửi đi bán	15.898.017.608	-	-	-
	<u>89.004.646.530</u>	<u>-</u>	<u>84.132.656.914</u>	<u>-</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	682.069.566	242.248.227
Khác	1.124.339.140	151.947.498
	<u>1.806.408.706</u>	<u>394.195.725</u>

(b) Dài hạn

	2022	2021
	VND	VND
Tiền thuê đất (*)	36.307.977.754	37.263.450.850
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.810.906.566	19.608.860.616
Chi phí sửa chữa	585.207.486	2.296.563.964
Khác	29.072.571	369.006.121
	<u>41.733.164.377</u>	<u>59.537.881.551</u>

(*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước 1 lần cho hết thời gian thuê cho lô đất tại Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang theo Hợp đồng thuê số 01/HĐTĐ/PVPIPE-PVC ngày 1 tháng 11 năm 2012 với thời hạn 48 năm. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê.

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	59.932.077.276	98.729.099.253
Tăng	6.727.977.353	10.785.483.686
Phân bổ trong năm	(23.120.481.546)	(49.582.505.663)
Số dư cuối năm	<u>43.539.573.083</u>	<u>59.932.077.276</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ỚNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	343.865.631.736	1.694.996.079.087	64.452.768.965	1.198.789.031	2.104.513.268.819
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	120.873.678.120	633.055.482.861	40.919.863.719	1.168.870.815	796.017.895.515
Khấu hao trong năm	13.870.020.131	69.156.586.459	4.266.360.054	15.663.336	87.308.629.980
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	134.743.698.251	702.212.069.320	45.186.223.773	1.184.534.151	883.326.525.495
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	222.991.953.616	1.061.940.596.226	23.532.905.246	29.918.216	1.308.495.373.304
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	209.121.933.485	992.784.009.767	19.266.545.192	14.254.880	1.221.186.743.324

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 28.283.722.414 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.664.552.153 Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	8.866.363.636	195.255.000	9.061.618.636
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	195.255.000	195.255.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	8.866.363.636	-	8.866.363.636

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 195.255.000 Đồng.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	16.490.427.560	16.490.427.560	1.911.774.064	1.911.774.064
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	15.706.122.617	15.706.122.617	15.500.000.000	15.500.000.000
	<u>32.196.550.177</u>	<u>32.196.550.177</u>	<u>17.411.774.064</u>	<u>17.411.774.064</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có người bán bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Công ty Cổ phần Kết cấu Thép ATAD	2.604.998.880	-
Khác	187.944.688	-
	<u>2.792.943.568</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT ÓNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ cán trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	4.844.871.311	7.183.857.101	(5.740.082.829)	-	6.288.645.583
Thuế TNDN	213.310.972	-	-	-	213.310.972
Thuế khác	-	-	-	8.590.744	8.590.744
	<u>5.058.182.283</u>	<u>7.183.857.101</u>	<u>(5.740.082.829)</u>	<u>8.590.744</u>	<u>6.510.547.299</u>
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	3.209.645.722	(3.209.645.722)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.530.437.107	(2.530.437.107)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	31.574.818	443.340.610	(414.645.289)	-	60.270.139
Thuế khác	-	100.481.374	(109.072.118)	8.590.744	-
	<u>31.574.818</u>	<u>6.283.904.813</u>	<u>(6.263.800.236)</u>	<u>8.590.744</u>	<u>60.270.139</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Phí bản quyền (Thuyết minh 25(b))	1.517.124.809	512.573.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.217.882	595.800.110
Khác	543.755.068	765.936.479
	<u>2.141.097.759</u>	<u>1.874.310.002</u>

15 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Khác	2.204.159.727	470.427.002
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b))	11.396.155.137	1.836.000.000
	<u>13.600.314.864</u>	<u>2.306.427.002</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	-	288.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 25(b)) (*)	397.125.337.804	397.125.337.804
	<u>397.125.337.804</u>	<u>397.413.337.804</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư thể hiện các khoản bảo lãnh vay được nhận từ Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty"). Công ty phân loại khoản phải trả khác này trên bảng cân đối kế toán dựa theo Kế hoạch tài chính năm 2023 đã được Tổng Công ty phê duyệt và Nghị quyết số 89/NQ-KVN ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Tổng Công ty.

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	183.850.000	-	183.850.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	183.850.000	-	183.850.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.850.000	-	183.850.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	183.840.000	99,9946	183.840.000	99,9946
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	5.000	0,0027	5.000	0,0027
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	5.000	0,0027	5.000	0,0027
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	183.850.000	100	183.850.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	183.850.000	1.838.500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/NQ-KVN ngày 3 tháng 4 năm 2022, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") đã chấp thuận các nội dung liên quan đến việc triển khai phương án thoái phần vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính này, việc thoái phần vốn góp vẫn trong quá trình triển khai.

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.838.500.000.000	(581.542.991.542)	1.256.957.008.458
Lỗ thuần trong năm	-	(163.180.625.476)	(163.180.625.476)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.838.500.000.000	(744.723.617.018)	1.093.776.382.982
Lỗ thuần trong năm	-	(135.580.405.881)	(135.580.405.881)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.838.500.000.000	(880.304.022.899)	958.195.977.101

18 LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2022	2021
Lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(135.580.405.881)	(163.180.625.476)
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
	<u>(135.580.405.881)</u>	<u>(163.180.625.476)</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	183.850.000	183.850.000
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>(737)</u>	<u>(888)</u>

(b) Lỗ suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lỗ suy giảm trên cổ phiếu bằng với lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Vật tư nhận giữ hộ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có giữ hộ 329 tấn thép tấm và 97 ống thép của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần.

(b) Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 12.223,97 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 29.966,41 Đô la Mỹ).

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	14.879.549.276	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	8.522.072.540	4.531.305.685
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	5.351.047.600	30.123.700.024
Doanh thu thuần về bán phế liệu	4.306.830.890	-
	<u>33.059.500.306</u>	<u>34.655.005.709</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.972.972.154	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	120.558.713.133	151.167.821.148
Giá vốn của thành phẩm đã bán	14.418.771.094	29.398.906.804
Giá vốn của phế liệu đã bán	4.247.145.000	-
	<u>152.197.601.381</u>	<u>180.566.727.952</u>

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.782.610.147	7.028.672.031
Chi phí nhân viên	4.807.392.059	7.180.334.231
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.009.241.676	1.093.030.386
Khác	3.310.543.235	2.654.516.459
	<u>17.909.787.117</u>	<u>17.956.553.107</u>

23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi lỗ kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(135.580.405.881)	(163.180.625.476)
Thuế tính ở thuế suất 20%	(27.116.081.176)	(32.636.125.095)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	63.449.137	47.906.398
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	27.052.632.039	32.588.218.697
Chi phí thuế TNDN (*)	-	-
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ lũy kế còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2018	Đã quyết toán	126.137.025.786	-	126.137.025.786
2021	Chưa quyết toán	162.941.093.485	-	289.078.119.271
2022	Chưa quyết toán	135.263.160.195	-	424.341.279.466

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

24 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.308.629.980	87.548.878.047
Chi phí nguyên vật liệu	34.303.257.670	76.452.523.575
Chi phí nhân viên	18.082.955.248	21.206.595.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.978.355.168	11.894.397.956
Chi phí khác	17.908.420.455	31.899.151.776
	<u>170.581.618.521</u>	<u>229.001.546.662</u>

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Công ty mẹ”) do Công ty mẹ nắm giữ 99,9946% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ	Chi nhánh của công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	Chi nhánh của công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Sông Tiền	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Gia Định	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	14.879.549.276	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	6.790.449.828	2.731.713.517
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	372.573.027	-
	<u>22.042.572.131</u>	<u>2.731.713.517</u>
(ii) Mua dịch vụ		
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	1.453.970.162	1.388.210.089
Công ty Bảo hiểm PVI Gia Định	361.350.476	326.994.833
Công ty Bảo hiểm PVI Sông Tiền	-	95.447.273
	<u>1.815.320.638</u>	<u>1.810.652.195</u>
(iii) Chi trả thay cho Công ty		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	11.396.155.137	-
	<u>11.396.155.137</u>	<u>-</u>
(iv) Phí bản quyền		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.004.551.396	-
	<u>1.004.551.396</u>	<u>-</u>
(v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	993.355.920	948.654.262
	<u>993.355.920</u>	<u>948.654.262</u>

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	15.879.927.346	-
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.623.094.684	1.623.094.684
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	296.164.468	3.690.179.813
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	291.570.052	491.570.052
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	-	558.285.915
	<u>18.090.756.550</u>	<u>6.363.130.464</u>
(ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt nam	15.500.000.000	15.500.000.000
Công ty bảo hiểm PVI Gia Định	206.122.617	-
	<u>15.706.122.617</u>	<u>15.500.000.000</u>
(iii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>1.517.124.809</u>	<u>512.573.413</u>
(iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15(a))		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	11.396.155.137	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	1.836.000.000
	<u>11.396.155.137</u>	<u>1.836.000.000</u>

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
(v) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 15(b))		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	397.125.337.804	397.125.337.804



26 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	9.561.643.836	-
Từ 1 đến 5 năm	20.438.356.164	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	30.000.000.000	-

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2023.

Phạm Thị Hoa
Người lập

Huỳnh Kim Quy
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hải
Giám đốc